

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức được chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức theo Quyết định số 2254/QĐ-BCN ngày 29 tháng 6 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 642/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 1 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 20 tháng 09 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km số 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Oanh	Chủ tịch	
Ông Phan Văn Trúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Phùng Hiền	Thành viên	
Ông Trịnh Chính Sinh	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Thịnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/04/2013
Ông Lê Khắc Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/04/2013

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Oanh	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Phùng Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Anh Kiệt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Huy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 04/04/2013
Bà Đỗ Thị Long Châu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 04/04/2013
Bà Nguyễn Thị Thu Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/04/2013
Ông Phạm Văn Long	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/04/2013
Bà Nguyễn Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/04/2013
Ông Huỳnh Văn Phúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/04/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

Km số 9 Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 5/4/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2013



Hoàng Ngọc Oanh

1110
CHI NI
TỔNG T
NG KI
AA
SINH - T

Số: 322 /2013/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức lập tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0522-2013-002-1

TP Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Tự Lập

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: Đ.0054-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		410.174.337.345	449.406.815.920
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	81.125.130.440	127.464.030.243
111	1. Tiền		81.125.130.440	127.464.030.243
130	III. Các khoản phải thu		142.806.685.033	77.604.135.735
131	1. Phải thu của khách hàng		143.058.075.168	75.715.848.881
132	2. Trả trước cho người bán		792.146.406	535.545.506
135	5. Các khoản phải thu khác	4	58.099.705	1.352.741.348
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.101.636.246)	-
140	IV. Hàng tồn kho	5	180.006.382.958	239.205.665.984
141	1. Hàng tồn kho		180.006.382.958	239.205.665.984
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.236.138.914	5.132.983.958
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	405.197.378	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.783.316.836	4.764.959.826
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	350.036.781
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		47.624.700	17.987.351
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		85.846.220.062	94.413.248.176
220	II. Tài sản cố định		85.803.009.466	94.326.826.996
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	84.532.661.103	93.326.826.996
222	- Nguyên giá		276.624.878.498	276.526.049.306
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(192.092.217.395)	(183.199.222.310)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	1.270.348.363	1.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		43.210.596	86.421.180
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	43.210.596	86.421.180
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		496.020.557.407	543.820.064.096

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		333.307.552.700	374.542.605.400
310	I. Nợ ngắn hạn		333.307.552.700	374.542.605.400
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	255.439.951.093	296.334.893.925
312	2. Phải trả cho người bán		45.939.208.058	48.819.031.648
313	3. Người mua trả tiền trước		158.571.620	182.895.474
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	691.710.477	3.842.457.663
315	5. Phải trả người lao động		16.837.597.855	16.282.584.855
316	6. Chi phí phải trả	12	10.318.777.043	3.936.128.911
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	2.000.534.379	1.620.478.209
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		1.921.202.175	3.524.134.715
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		162.713.004.707	169.277.458.696
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	162.713.004.707	169.277.458.696
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		122.253.930.000	122.253.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.708.334.281	17.708.334.281
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		12.677.997.545	12.669.736.764
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.061.345.010	5.061.345.010
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.011.397.871	11.584.112.641
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		496.020.557.407	543.820.064.096

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)		12.892,45	7.099,71

Người lập biểu

Nguyễn Anh Kha

Kế toán trưởng

Dương Minh Chính



Hoàng Ngọc Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2013 VND	đầu năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	1.013.041.520.555	983.693.312.310
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		6.454.987.200	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.006.586.533.355	983.693.312.310
11	4. Giá vốn hàng bán	16	964.980.464.288	947.398.585.456
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.606.069.067	36.294.726.854
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	948.746.117	1.787.365.124
22	7. Chi phí tài chính	18	14.377.210.618	21.485.833.603
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>13.823.538.719</i>	<i>20.234.988.154</i>
24	8. Chi phí bán hàng	19	4.246.966.958	1.888.263.403
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	16.682.319.869	10.653.955.127
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.248.317.739	4.054.039.845
31	11. Thu nhập khác		120.000.000	-
32	12. Chi phí khác		193.934.187	-
40	13. Lợi nhuận khác		(73.934.187)	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.174.383.552	4.054.039.845
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	2.162.985.681	1.106.904.622
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.011.397.871</u>	<u>2.947.135.223</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	410	241

Người lập biểu



Nguyễn Anh Kha

Kế toán trưởng



Dương Minh Chính

Lập ngày 31 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc




Hoàng Ngọc Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2013	đầu năm 2012
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.174.383.552	4.054.039.845
	2. Điều chỉnh các khoản		24.032.719.173	30.710.455.060
02	- Khấu hao TSCĐ		9.662.800.452	10.865.385.048
03	- Các khoản dự phòng		1.101.636.246	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(5.295.182)	-
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(549.961.062)	(389.918.142)
06	- Chi phí lãi vay		13.823.538.719	20.234.988.154
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.207.102.725	34.764.494.905
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(67.002.143.122)	(18.895.781.382)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		59.199.283.026	(38.492.057.413)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.160.735.940	(29.148.826.221)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(361.986.794)	247.758.079
13	- Tiền lãi vay đã trả		(14.062.013.352)	(20.100.262.237)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.425.356.856)	(3.717.353.215)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		90.803.137	25.212.610
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.762.069.493)	(6.914.750.740)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.044.355.211	(82.231.565.614)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(1.263.254.026)	(25.635.038.870)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		120.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		429.961.062	389.918.142
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(713.292.964)	(25.245.120.728)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		819.694.250.296	615.695.595.622
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(860.589.193.128)	(541.413.927.165)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.780.314.400)	(9.362.663.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(50.675.257.232)	64.919.004.707
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(46.344.194.985)	(42.557.681.635)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		127.464.030.243	97.097.975.384
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		5.295.182	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	81.125.130.440	54.540.293.749

105-0,
 NHẬP
 S TY TI
 KIỂM
 ASC
 T.P.H

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Anh Kha

Dương Minh Chính

Hoàng Ngọc Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức được chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức theo Quyết định số 2254/QĐ-BCN ngày 29 tháng 6 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 642/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 9 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 1 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 20 tháng 09 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km số 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là 122.253.930.000 đồng tương đương 12.225.393 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu thép và sản phẩm thép; nguyên nhiên liệu, thứ phế liệu kim loại cho sản xuất thép; các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất, kinh doanh oxy, nitơ, argon dạng khí và lỏng; mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất và sử dụng khí;
- Kinh doanh, khai thác cảng;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Xây dựng, kinh doanh cao ốc, văn phòng, nhà ở.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.



2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	6 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 8 năm

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.13 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đ. C.
 NH
 NHH
 TOÁ
 C
 HỒ CHÍ

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	163.156.895	309.244.800
Tiền gửi ngân hàng	80.961.973.545	127.154.785.443
	81.125.130.440	127.464.030.243

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về thuế TNCN của CBCNV	-	1.013.918.440
Công ty TNHH Trần Bình An (cược cont)	-	310.053.057
Phải thu lãi chậm trả tiền hàng	43.099.705	-
Phải thu khác	15.000.000	28.769.851
	58.099.705	1.352.741.348

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	97.800.660.774	114.055.073.730
Công cụ, dụng cụ	349.250.217	420.507.882
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.330.329.145	69.294.109.017
Thành phẩm	49.526.142.822	55.373.008.378
	180.006.382.958	239.205.665.984

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	405.197.378	-
	405.197.378	-



7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	38.254.754.781	207.168.762.789	26.911.194.195	4.191.337.541	276.526.049.306
Số tăng trong kỳ	878.064.388	-	-	-	878.064.388
- XDCB hoàn thành	878.064.388	-	-	-	878.064.388
Số giảm trong kỳ	(31.280.103)	(309.633.545)	(360.076.408)	(78.245.140)	(779.235.196)
- Thanh lý TSCĐ	-	-	(305.967.000)	-	(305.967.000)
- Giảm theo	(31.280.103)	(309.633.545)	(54.109.408)	(78.245.140)	(473.268.196)
<i>Thông tư 45/2013</i>					
Số dư cuối kỳ	39.101.539.066	206.859.129.244	26.551.117.787	4.113.092.401	276.624.878.498
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	27.477.339.245	135.692.435.088	17.360.776.358	2.668.671.619	183.199.222.310
Số tăng trong kỳ	884.423.503	7.467.725.405	1.154.029.236	156.622.308	9.662.800.452
- Khấu hao trong kỳ	884.423.503	7.467.725.405	1.154.029.236	156.622.308	9.662.800.452
Số giảm trong kỳ	(27.370.088)	(304.113.731)	(360.076.408)	(78.245.140)	(769.805.367)
- Thanh lý TSCĐ	-	-	(305.967.000)	-	(305.967.000)
- Giảm theo	(27.370.088)	(304.113.731)	(54.109.408)	(78.245.140)	(463.838.367)
<i>Thông tư 45/2013</i>					
Số dư cuối kỳ	28.334.392.660	142.856.046.762	18.154.729.186	2.747.048.787	192.092.217.395
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.777.415.536	71.476.327.701	9.550.417.837	1.522.665.922	93.326.826.996
Tại ngày cuối kỳ	10.767.146.406	64.003.082.482	8.396.388.601	1.366.043.614	84.532.661.103

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 51.214.487.923 VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	1.258.699.802	1.000.000.000
Quy hoạch Dự án Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	1.000.000.000	1.000.000.000
Rải thép sàn nguội Phân xưởng cán	258.699.802	-
Công trình khác	11.648.561	-
	1.270.348.363	1.000.000.000

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	86.421.180	3.429.318.516
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(43.210.584)	(2.734.007.556)
Số dư cuối kỳ	43.210.596	695.310.960